

Số: 57/CBTT-BSGHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance on information disclosure in the securities market, Saigon – Hanoi Beer Joint Stock Company hereby discloses its audited Financial Statements of Q1 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Thông tin tổ chức/ Organization information

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI
Organization name: SAIGON – HANOI BEER JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán: BSH
Stock code: BSH
- Địa chỉ: A2CN8 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Xuân Phương, Hà Nội
Address: A2CN8 Tu Liem Industrial Cluster, Xuan Phuong Ward, Hanoi
- Điện thoại/Tel: (+84) 4 3765 3338
Fax: (+84) 4 3765 3336
- Email: info@sabecohanoi.com.vn
Website: www.sabecohanoi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Disclosed information:

- BCTC Quý 2 năm 2026
- / Q2 2026 Financial Statements;

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate financial statements (Listed companies without subsidiaries and whose parent accounting unit has a subsidiary)*; ☒

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated financial statements (Listed companies has subsidiaries)*; ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Consolidated financial statements (Listed companies with a subsidiary accounting unit and a separate accounting system)*. ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases that require an explanation of the cause:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *The after-tax profit in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year::*

Có/ yes ☒

Không/ no ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of yes:*

Có/ yes ☒

Không/ no ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Net profit after tax in the reporting period shows a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa.:*

Có/ yes ☐

Không/ No ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of yes:*

Có/ Yes ☐

Không/ No ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:/....../2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on:/....../2026 at the following link: <http://www.sabecohanoi.com.vn/tin-co-dong/thong-tin-co-dong.html>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ *We hereby declare that the information published above is true and accurate, and we assume full legal responsibility for its content.*

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

BCTC Q2 năm 2026

Q2 2026 Financial Statements

Văn bản giải trình

Explanatory document

Đại diện tổ chức
ON BEHALF OF THE COMPANY

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

CÔNG BỐ THÔNG TIN

AUTHORIZED PERSON

IN CHARGE OF INFORMATION DISCLOSURE



VƯƠNG THỪA ĐẠI

NG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI
Saigon – Hanoi Beer Corporation

Số: 56/GT/BSG-HN
(Giải trình BCTC quý 2 năm 2026/
Explanation of financial statements Q2/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Thành phố Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026
Hanoi, July ,2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội

To: - State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

Tên tổ chức/ Name of Organization : Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội/ Saigon – Hanoi Beer Corporation

Mã chứng khoán/ Stock code: BSH

Địa chỉ/ Address: A2 CN8 cụm CN Từ Liêm – Phường Phương Canh – Quận Nam Từ Liêm – Hà Nội/ A2CN8 - Tu Liem industrial cluster – Phuong Canh ward – Nam Tu Liem district – Hanoi

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ tài chính về việc công bố thông tin, Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội giải trình báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 cụ thể như sau:

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC of the Ministry of Finance on information disclosure, Saigon - Hanoi Beer Corporation explains its financial statements for the 2st quarter of 2026 as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ Business performance report:

KHOẢN MỤC/ ITEM	Quý 2/ QUARTER 2		Tăng/Increase Giảm/Decrease	Tỷ lệ/ Percent
	2026	2025		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ/Revenue from sales of goods	157,925,602,053	137,312,586,176	20,613,015,877	15 %
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	157,925,602,053	137,312,586,176	20,613,015,877	15 %
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	138,950,773,140	126,177,567,783	12,773,205,357	10 %
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit	18,974,828,913	11,135,018,393	7,839,810,520	70 %
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư/ Gain/loss from disposals of investment properties				
7. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	2,685,476,112	2,620,358,126	65,117,986	2 %
8. Chi phí tài chính/ Financial expenses	150,280,314	40,750,684	109,529,630	269%



9. Chi phí bán hàng/ <i>Selling expenses</i>	675,051,661	913,813,372	(238,761,711)	-26 %
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ <i>General and administration expenses</i>	4,410,996,242	4,601,371,823	(190,375,581)	-4 %
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ <i>Net operating profit</i>	16,423,976,808	8,199,440,640	8,224,536,168	100 %
12. Thu nhập khác/ <i>Other income</i>	267,893,531	97,526,061	170,367,470	175%
13. Chi phí khác/ <i>Other expenses</i>	-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác/ <i>Results of other activities</i>	267,893,531	97,526,061	170,367,470	175%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ <i>Accounting profit before tax</i>	16,691,870,339	8,296,966,701	8,394,903,638	101 %
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ <i>Income tax expense - current</i>	3,399,839,129	1,520,173,144	1,879,665,985	124 %
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ <i>Income tax expense - deferred</i>	36,271,348	20,476,674	15,794,674	77 %
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>Net Profit after tax</i>	13,255,759,862	6,756,316,883	6,499,442,979	96% %

Giải trình/ *Explanation:*

Kết quả kinh doanh quý 2 tăng so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tiêu thụ tăng và lợi nhuận gộp được cải thiện nhờ tối ưu hóa chi phí giá vốn, / *Q2 business results increased year-on-year, driven by higher sales volume and improved gross profit margins through cost of goods sold optimization.*

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 của Công ty./ *The above is the explanation of Saigon - Hanoi Beer Corporation reporting to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange on the change in the indicators on the financial statements for the 2st quarter of 2026 of the Company.*

Trân trọng ./.

Regard./.



LÊ VIỆT QUÝ



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2026



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số

0102314051

ngày 6 tháng 7 năm 2007

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102314051 ngày 3 tháng 12 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Du An
Ông Đoàn Tiến Dũng
Ông Đinh Văn Thuận
Bà Nguyễn Thị Bích Hà
Ông Lê Viết Quý

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Hiền
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp
Bà Nguyễn Thị Bích

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Viết Quý
Ông Nguyễn Văn Biên
Bà Bùi Thị Thanh Ngọc

Giám đốc
Phó Giám đốc
Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Lô A2 CN8, Cụm Công nghiệp Từ Liêm
Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		338.868.347.155	340.528.333.638
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	48.113.841.100	4.398.913.681
Tiền	111		23.113.841.100	4.398.913.681
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		195.692.380.140	229.636.777.401
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	195.692.380.140	229.636.777.401
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.908.649.659	58.909.775.771
Phải thu của khách hàng	131	7	50.667.038.020	57.712.595.820
Trả trước cho người bán	132		1.059.419.858	1.197.179.951
Phải thu ngắn hạn khác	135		182.191.781	-
Hàng tồn kho	140	8	42.223.406.481	45.238.535.876
Hàng tồn kho	141		51.348.769.816	54.645.163.624
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(9.125.363.335)	(9.406.627.748)
Tài sản ngắn hạn khác	160		930.069.775	2.344.330.909
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		930.069.775	1.409.108.201
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	935.222.708
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		57.931.887.165	61.795.265.712
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
Phải thu dài hạn khác	215		10.000.000	10.000.000
Tài sản cố định	220		53.233.208.001	57.074.415.800
Tài sản cố định hữu hình	221	9	52.897.239.196	56.707.334.973
Nguyên giá	222		723.075.478.214	719.850.478.214
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(670.178.239.018)	(663.143.143.241)
Tài sản cố định vô hình	227	10	335.968.805	367.080.827
Nguyên giá	228		1.854.673.741	1.854.673.741
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.518.704.936)	(1.487.592.914)
Tài sản dài hạn khác	270		4.688.679.164	4.710.849.912
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	2.794.554.405	2.749.552.829
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.894.124.759	1.961.297.083
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		396.800.234.320	402.323.599.350

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		90.048.264.464	87.362.194.832
Nợ ngắn hạn	310		89.703.004.006	87.018.837.165
Phải trả người bán	311	12	10.322.735.526	11.348.445.930
Người mua trả trước ngắn hạn	312		495.001	
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		391.875.000	313.500.000
Thuế phải nộp Nhà nước	314	13	64.158.929.417	59.676.226.229
Phải trả người lao động	315		1.187.852.351	2.306.089.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.382.397.480	1.362.688.880
Phải trả khác	320	14	9.008.219.497	7.413.221.117
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	15	3.250.499.734	4.598.666.009
Nợ dài hạn	330		345.260.458	343.357.667
Dự phòng phải trả dài hạn	343		345.260.458	343.357.667
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		306.751.969.856	314.961.404.518
Vốn chủ sở hữu	410	16	306.751.969.856	314.961.404.518
Vốn cổ phần	411	17	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.157.486.522	6.157.486.522
Quỹ đầu tư phát triển	418	19	33.968.770.588	33.968.770.588
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		86.625.712.746	94.835.147.408
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		68.896.520.907	69.797.455.490
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm	420b		17.729.191.839	25.037.691.918
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		396.800.234.320	402.323.599.350

Ngày 10 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Yến Ngọc

Bùi Thị Thanh Ngọc

Lê Viết Quý

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bìa Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 02 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			2026	2025	30/06/2026	30/06/2025
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	01	21	157.925.602.053	137.312.586.176	288.922.156.395	245.912.439.052
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-	-	-
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	21	157.925.602.053	137.312.586.176	288.922.156.395	245.912.439.052
Giá vốn hàng bán	11	22	138.950.773.140	126.177.567.783	258.107.994.589	233.465.711.267
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		18.974.828.913	11.135.018.393	30.814.161.806	12.446.727.785
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	2.685.476.112	2.620.358.126	5.344.054.373	4.769.601.554
Chi phí tài chính	23		150.280.314	40.750.684	411.285.641	40.750.684
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		150.280.314	40.750.684	411.285.641	40.750.684
Chi phí bán hàng	25	24	675.051.661	913.813.372	1.102.831.077	1.376.101.838
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.410.996.242	4.601.371.823	8.890.464.528	8.940.805.759
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 + 22) - (23 + 25 + 26)}	30		16.423.976.808	8.199.440.640	25.753.634.933	6.858.671.058
Thu nhập khác	31		267.893.531	97.526.061	390.128.178	97.793.061
Chi phí khác	32		-	-	17.745.251	1.185.480

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

11.02.2025

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp tục)

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số thuế	Thuyết minh	Quý 2		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
		2026	2025	30/06/2026	30/06/2025
		VND	VND	VND	VND
40	Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	267.893.531	97.526.061	372.382.927	96.607.581
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	16.691.870.339	8.296.966.701	26.126.017.860	6.955.278.639
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.399.839.129	1.520.173.144	5.351.028.636	1.523.199.144
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	36.271.348	20.476.674	67.172.324	37.694.543
60	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	13.255.759.862	6.756.316.883	20.707.816.900	5.394.384.952
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	656	330	991	208
		(Điều chỉnh lại)	(Điều chỉnh lại)	(Điều chỉnh lại)	(Điều chỉnh lại)

Ngày 10 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Ngọc



Bùi Thị Thanh Ngọc

Lê Viết Quý



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		26.126.017.860	6.955.278.639
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		7.066.207.799	7.210.629.413
Các khoản dự phòng	03		(279.361.622)	(30.852.707)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5.344.054.373)	(4.769.601.554)
Chi phí đi vay	06		411.285.641	40.750.684
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		27.980.095.305	9.406.204.475
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.118.540.601	7.745.352.788
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.296.393.808	31.448.455.976
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.468.075.991)	35.151.360.771
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		434.036.850	109.055.322
			38.360.990.573	83.860.429.332
Tiền lãi vay đã trả	14		(411.285.641)	(40.750.684)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(10.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.194.412.366)	(3.005.914.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.755.292.566	70.813.764.597
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(3.225.000.000)	(594.340.000)
Tiền chi cho vay	23		(294.000.000.000)	(55.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24		327.700.000.000	10.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay	27		5.406.259.853	4.471.166.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35.881.259.853	(41.123.173.788)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		261.570.992.896	51.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(261.570.992.896)	(51.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(26.921.625.000)	(18.008.546.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.921.625.000)	(18.008.546.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		43.714.927.419	11.682.044.109
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		4.398.913.681	204.809.224.918
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	48.113.841.100	216.491.269.027

Ngày 10 tháng 07 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Yến Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Ngọc



Lê Viết Quý

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Quyết định số 374/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là BSH.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; và xuất - nhập khẩu bia, rượu, nước giải khát và các loại hương liệu để sản xuất bia, rượu và nước giải khát.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 140 nhân viên (1/1/2025: 139 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	7 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(ii) Giấy phép môi trường

Giấy phép môi trường được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Giấy phép môi trường bao gồm các chi phí cần thiết liên quan trực tiếp để có được giấy phép. Giấy phép môi trường được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

(h) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	107.705.612	48.226.806
Tiền gửi ngân hàng	23.006.135.488	4.350.686.875
Trong đó chủ yếu tại:		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Mỹ Đình	21.001.368.825	1.789.279.475
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Kỳ Đồng	628.583.558	1.027.093.952
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	-
	48.113.841.100	4.398.913.681

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 4,75% một năm.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền:

	Kỳ hạn gửi	30/06/2026 VNĐ
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình</i>	<i>84 ngày</i>	<i>25.000.000.000</i>

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 4,75% (1/1/2026: 4,75%) một năm.

Chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên:

	Giá gốc/ 30/06/2026 VNĐ	Giá trị có thể thu hồi 01/01/2026 VNĐ
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long</i>		<i>31.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long</i>	<i>21.000.000.000</i>	
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long</i>	<i>20.000.000.000</i>	
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình</i>	<i>30.000.000.000</i>	
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình</i>	<i>21.000.000.000</i>	

7. Phải thu của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	30/06/2026 VNĐ	1/1/2026 VNĐ
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	50.413.551.674	57.530.582.993
Các khách hàng khác	253.486.346	182.012.827
	50.667.038.020	57.712.595.820

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	50.413.551.674	57.530.582.993
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	203.802.007	101.903.440

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi khi có yêu cầu.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	9.367.193	-
Nguyên vật liệu	16.771.131.673	-	18.039.973.036	-
Công cụ và dụng cụ	11.834.673.267	(9.125.363.335)	13.343.372.397	(9.406.627.748)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.306.404.956	-	13.513.111.706	-
Thành phẩm	10.435.625.165	-	9.739.339.292	-
Hàng hóa	934.755	-	-	-
	51.348.769.816	(9.125.363.335)	54.645.163.624	(9.406.627.748)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Số dư đầu kỳ	9.406.627.748	9.738.815.407
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(281.264.413)	(111.716.099)
Số dư cuối kỳ	9.125.363.335	9.627.099.308

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 có 9.125 triệu VND (1/1/2026: 9.407 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	58.127.038.224	648.324.200.896	7.907.289.410	5.491.949.684	719.850.478.214
Tăng trong kỳ	-	3.225.000.000	-	-	3.225.000.000
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.127.038.224	651.549.200.896	7.907.289.410	5.491.949.684	723.075.478.214
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	37.898.204.191	612.148.980.397	7.769.688.604	5.326.270.049	663.143.143.241
Khấu hao trong kỳ	1.264.302.126	5.720.800.007	31.249.998	18.743.646	7.035.095.777
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	39.162.506.317	617.869.780.404	7.800.938.602	5.345.013.695	670.178.239.018
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	20.228.834.033	36.175.220.499	137.600.806	165.679.635	56.707.334.973
Số dư cuối kỳ	18.964.531.907	33.679.420.492	106.350.808	146.935.989	52.897.239.196

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 595.969 triệu VND (1/1/2026: 548.284 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép môi trường VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.488.873.741	365.800.000	1.854.673.741
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.488.873.741	365.800.000	1.854.673.741
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.454.061.251	33.531.663	1.487.592.914
Khấu hao trong kỳ	12.822.024	18.289.998	31.112.022
Số dư cuối kỳ	1.466.883.275	51.821.661	1.518.704.936
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	34.812.490	332.268.337	367.080.827
Số dư cuối kỳ	21.990.466	313.978.339	335.968.805

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 1.412 triệu VND (1/1/2025: 1.412 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	654.845.404	2.094.707.425	2.749.552.829
Tăng trong kỳ	1.077.500.000	21.616.000	1.099.116.000
Phân bổ trong kỳ	(400.903.632)	(653.210.792)	(1.054.114.424)
Số dư cuối kỳ	1.331.441.772	1.463.112.633	2.794.554.405

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***12. Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	7.666.694.498	4.252.726.098
Công ty Cổ phần STCOM Vietnam	-	1.002.943.236
Công ty TNHH Công nghiệp và Thiết bị Thực phẩm Việt Anh	-	800.250.000
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Thành IV	-	503.170.500
Công ty TNHH Liên Hạch	920.920.000	289.731.750
Các nhà cung cấp khác	1.735.121.028	4.499.624.346
	10.322.735.526	11.348.445.930

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	7.666.694.498	4.252.726.098
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn	322.449.785	772.151.660
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	-	292.842.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	30.132.000	-

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Phát sinh VND	Đã nộp VND	Đã cấn trừ VND	Phân loại lại VND	30/06/2026 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	53.059.677.891	302.130.713.696	(302.645.575.114)	-	-	52.544.816.473
Thuế giá trị gia tăng	6.551.657.497	59.019.463.289	(40.630.620.220)	(17.798.879.669)	-	7.141.620.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.351.028.636	-	-	(935.222.708)	4.415.805.928
Thuế thu nhập cá nhân	64.890.841	517.574.065	(525.778.787)	-	-	56.686.119
Thuế xuất nhập khẩu	-	16.111.057	(16.111.057)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
	59.676.226.229	367.034.890.743	(343.818.085.178)	(17.798.879.669)	(935.222.708)	64.158.929.417

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***14. Phải trả khác**

	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhận ký quỹ	8.117.700.000	6.702.700.000
Phải trả khác	890.519.497	710.521.117
	9.008.219.497	7.413.221.117

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Số dư đầu kỳ	4.598.666.009	4.173.551.848
Phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 16)	2.878.625.061	2.163.131.910
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	(1.032.378.970)	(895.235.608)
Sử dụng trong kỳ	(3.194.412.366)	(3.005.914.051)
Số dư cuối kỳ	3.250.499.734	2.435.534.099

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	86.955.180.546	307.081.437.656
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	29.540.653.535	29.540.653.535
Cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	(4.326.263.820)	(4.326.263.820)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (Thuyết minh 15)	-	-	-	895.235.608	895.235.608
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	(176.697.797)	(176.697.797)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội năm 2024	-	-	-	(52.960.664)	(52.960.664)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	94.835.147.408	314.961.404.518
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	20.707.816.900	20.707.816.900
Cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	(2.878.625.061)	(2.878.625.061)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 (Thuyết minh 15)	-	-	-	1.032.378.970	1.032.378.970
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội năm 2025	-	-	-	28.994.529	28.994.529
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	86.625.712.746	306.751.969.856

(Handwritten signature and stamp)

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***17. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2026 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức như đã được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

18. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 10 tháng 3 năm 2026 đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 cho các cổ đông là 27.000 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 10 tháng 4 năm 2025 đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 cho các cổ đông là 36.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu), trong đó đã tạm ứng cho các cổ đông là 18.000 triệu VND trong năm 2024).

19. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	4.712.218.337	4.712.218.337
Từ hai đến năm năm	18.848.873.346	18.848.873.346
Sau năm năm	120.554.252.442	122.910.361.610
	144.115.344.125	146.471.453.293

(b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	520,97	12.607.081	534,17	12.926.511
EUR	21,15	565.606	31,81	850.408
		13.172.687		13.776.919

21. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	286.263.631.524	243.761.367.891
▪ Doanh thu khác	2.658.524.871	2.151.071.161
Doanh thu thuần	288.922.156.395	245.912.439.052

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***22. Giá vốn hàng bán**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	257.884.637.507	232.957.679.399
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(281.264.413)	(111.716.099)
Giá vốn khác	504.621.495	619.747.967
	258.107.994.589	233.465.711.267

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	5.344.054.373	4.769.601.554
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
	5.344.054.373	4.769.601.554

24. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.553.430	656.090.340
Chi phí nhân viên	317.369.484	459.720.050
Chi phí bán hàng khác	108.908.163	260.291.448
	1.102.831.077	1.376.101.838

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên	5.133.921.564	4.644.546.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.342.631.336	2.467.903.487
Chi phí đồ dùng văn phòng	440.818.103	348.801.514
Chi phí khấu hao và phân bổ	54.355.668	191.269.335
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	918.737.857	1.288.285.172
	8.890.464.528	8.940.805.759

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	229.491.875.518	204.190.760.086
Chi phí nhân công và nhân viên	19.813.161.988	18.384.140.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.066.207.799	8.642.127.926
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.430.632.256	7.210.629.413
Chi phí khác	3.299.412.633	5.354.961.239

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Giai đoạn tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	5.328.110.290	1.520.173.144
Dự phòng thiếu trong những năm trước	22.918.346	3.026.000
	5.351.028.636	1.523.199.144
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	67.172.324	37.694.543
	5.418.200.960	1.560.893.687

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	20.707.816.900	5.394.384.952
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.878.625.061)	(2.163.131.910)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	516.189.485
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	17.829.191.839	3.747.442.527

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh lại dựa trên số trích thực tế được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ báo cáo là 18.000.000 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Điều chỉnh lại) (*)	30/6/2025 VND (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	991	208	180

(*) Việc điều chỉnh lại phản ánh ảnh hưởng của việc điều chỉnh số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi như đề cập ở trên.

29. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được trình bày lại.

Ngày 10 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Yến Ngọc

Bùi Thị Thanh Ngọc

Lê Viết Quý

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Q2 2026 Financial Report



Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Corporate Information

**Enterprise Registration
Certificate No.**

0102314051

6 July 2007

The Company's enterprise registration certificate has been amended several times, and the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0102314051 dated 3 December 2025. The initial enterprise registration certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City.

Board of Directors

Mr. Lam Du An	Chairman
Mr. Doan Tien Dung	Member
Mr. Dinh Van Thuan	Member
Ms. Nguyen Thi Bich Ha	Member
Mr. Le Viet Quy	Member

Board of Supervisors

Ms. Le Thi Hien	Head of Board of Supervisors
Mr. Nguyen Hoang Hiep	Member
Ms. Nguyen Thi Bich	Member

Board of Management

Mr. Le Viet Quy	Director
Mr. Nguyen Van Bien	Deputy Director
Ms. Bui Thi Thanh Ngoc	Chief Accountant

Registered Office

No. A2 CN8, Tu Liem Industrial Zone
Xuan Phuong Ward, Hanoi City
Vietnam

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of Financial Position as at 30 June 2026

Form B 01 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		338,868,347,155	340,528,333,638
Cash and cash equivalents	110	5	48,113,841,100	4,398,913,681
Cash	111		23,113,841,100	4,398,913,681
Cash equivalents	112		25,000,000,000	-
Short-term financial investments	120		195,692,380,140	229,636,777,401
Held-to-maturity investments	123	6	195,692,380,140	229,636,777,401
Accounts receivable – short-term	130		51,908,649,659	58,909,775,771
Accounts receivable from customers	131	7	50,667,038,020	57,712,595,820
Prepayments to suppliers	132		1,059,419,858	1,197,179,951
Other short-term receivables	135		182,191,781	-
Inventories	140	8	42,223,406,481	45,238,535,876
Inventories	141		51,348,769,816	54,645,163,624
Allowance for inventories	142		(9,125,363,335)	(9,406,627,748)
Other current assets	160		930,069,775	2,344,330,909
Short-term prepaid expenses	161		930,069,775	1,409,108,201
Taxes receivable from State Treasury	163		-	935,222,708
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 260)	200		57,931,887,165	61,795,265,712
Accounts receivable – long-term	210		10,000,000	10,000,000
Other long-term receivables	215		10,000,000	10,000,000
Fixed assets	220		53,233,208,001	57,074,415,800
Tangible fixed assets	221	9	52,897,239,196	56,707,334,973
Cost	222		723,075,478,214	719,850,478,214
Accumulated depreciation	223		(670,178,239,018)	(663,143,143,241)
Intangible fixed assets	227	10	335,968,805	367,080,827
Cost	228		1,854,673,741	1,854,673,741
Accumulated amortisation	229		(1,518,704,936)	(1,487,592,914)
Other long-term assets	270		4,688,679,164	4,710,849,912
Long-term prepaid expenses	271	11	2,794,554,405	2,749,552,829
Deferred tax assets	272		1,894,124,759	1,961,297,083
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	280		396,800,234,320	402,323,599,350

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

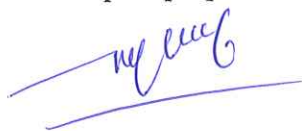
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of Financial Position as at 30 June 2026 (continued)

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		90,048,264,464	87,362,194,832
Current liabilities	310		89,703,004,006	87,018,837,165
Accounts payable to suppliers	311	12	10,322,735,526	11,348,445,930
Short-term advances from customers	312		495,001	-
Dividends and profits payable	313		391,875,000	313,500,000
Taxes payable to State Treasury	314	13	64,158,929,417	59,676,226,229
Payables to employees	315		1,187,852,351	2,306,089,000
Accrued expenses	316		1,382,397,480	1,362,688,880
Other payables	320	14	9,008,219,497	7,413,221,117
Bonus and welfare fund	323	15	3,250,499,734	4,598,666,009
Long-term liability	330		345,260,458	343,357,667
Provision – long-term	343		345,260,458	343,357,667
EQUITY (400 = 410)	400		306,751,969,856	314,961,404,518
Owners' equity	410	16	306,751,969,856	314,961,404,518
Share capital	411	17	180,000,000,000	180,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
Other capital	414		6,157,486,522	6,157,486,522
Investment and development fund	418	19	33,968,770,588	33,968,770,588
Retained profits	420		86,625,712,746	94,835,147,408
- Retained profits brought forward	420a		68,896,520,907	69,797,455,490
- Retained profit for the year	420b		17,729,191,839	25,037,691,918
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		396,800,234,320	402,323,599,350

10 July 2026

Report preparer



Nguyen Thi Yen Ngoc

Chief Accountant



Bui Thi Thanh Ngoc



Director

Le Viet Quy

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of income for the six-month period ended 30 June 2026

Form B 02 – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Quarter 2		Six-month period ended	
			2026	2025	30/06/2026	30/06/2025
			VND	VND	VND	VND
Revenue from sales of goods	01	21	157,925,602,053	137,312,586,176	288,922,156,395	245,912,439,052
Revenue deductions	02	21	-	-	-	-
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	21	157,925,602,053	137,312,586,176	288,922,156,395	245,912,439,052
Cost of sales	11	22	138,950,773,140	126,177,567,783	258,107,994,589	233,465,711,267
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		18,974,828,913	11,135,018,393	30,814,161,806	12,446,727,785
Gains/losses from sales and disposals of investment properties	21					
Financial income	22	23	2,685,476,112	2,620,358,126	5,344,054,373	4,769,601,554
Financial expenses	23		150,280,314	40,750,684	411,285,641	40,750,684
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		150,280,314	40,750,684	411,285,641	40,750,684
Selling expenses	25	24	675,051,661	913,813,372	1,102,831,077	1,376,101,838
General and administration expenses	26	25	4,410,996,242	4,601,371,823	8,890,464,528	8,940,805,759
Net operating profit {30 = 20 + (21 + 22) - (23 + 25 + 26)}	30		16,423,976,808	8,199,440,640	25,753,634,933	6,858,671,058
Other income	31		267,893,531	97,526,061	390,128,178	97,793,061
Other expenses	32		-	-	17,745,251	1,185,480

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

11/11/2025 12:11

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of income for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Mẫu B 02a – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 của Bộ Tài chính)

	Code	Note	Quarter 2		Six-month period ended	
			2026	2025	30/06/2026	30/06/2025
			VND	VND	VND	VND
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		267,893,531	97,526,061	372,382,927	96,607,581
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		16,691,870,339	8,296,966,701	26,126,017,860	6,955,278,639
Income tax expense – current	51	27	3,399,839,129	1,520,173,144	5,351,028,636	1,523,199,144
Income tax (benefit)/expense – deferred	52	27	36,271,348	20,476,674	67,172,324	37,694,543
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		13,255,759,862	6,756,316,883	20,707,816,900	5,394,384,952
Basic earnings per share	70	28	656	(Restated) 330	991	(Restated) 208

10 July 2026

Report preparer



Nguyen Thi Yen Ngoc

Chief Accountant



Bui Thi Thanh Ngoc



Le Viet Quy

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2026 (Indirect method)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

		Six-month period ended	
	Code	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting profit before tax	01	26,126,017,860	6,955,278,639
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	7,066,207,799	7,210,629,413
Allowances and provisions	03	(279,361,622)	(30,852,707)
Interest income	05	(5,344,054,373)	(4,769,601,554)
Interest expense	06	411,285,641	40,750,684
Operating profit before changes in working capital	08	27,980,095,305	9,406,204,475
Change in receivables and other assets	09	8,118,540,601	7,745,352,788
Change in inventories	10	3,296,393,808	31,448,455,976
Change in payables and other liabilities	11	(1,468,075,991)	35,151,360,771
Change in prepaid expenses	12	434,036,850	109,055,322
		38,360,990,573	83,860,429,332
Interest paid	14	(411,285,641)	(40,750,684)
Corporate income tax paid	15	-	(10,000,000,000)
Other payments for operating activities	17	(3,194,412,366)	(3,005,914,051)
Net cash flows from operating activities	20	34,755,292,566	70,813,764,597
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(3,225,000,000)	(594,340,000)
Placements of term deposits at banks	23	(294,000,000,000)	(55,000,000,000)
Collections of term deposits at banks	24	327,700,000,000	10,000,000,000
Receipts of interests	27	5,406,259,853	4,471,166,212
Net cash flows from investing activities	30	35,881,259,853	(41,123,173,788)

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

			Six-month period ended 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
	Code	Note		
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		261,570,992,896	51,000,000,000
Payments to settle loan principals	34		(261,570,992,896)	(51,000,000,000)
Payments of dividends	36		(26,921,625,000)	(18,008,546,700)
Net cash flows from financing activities	40		(26,921,625,000)	(18,008,546,700)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50		43,714,927,419	11,682,044,109
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		4,398,913,681	204,809,224,918
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60)	70	5	48,113,841,100	216,491,269,027

10 July 2026

Report preparer



Nguyen Thi Yen Ngoc

Chief Accountant



Bui Thi Thanh Ngoc



Director

Le Viet Quy

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

On 27 June 2018, the Company’s shares were officially traded on the unlisted public companies’ market (UPCoM) of the Hanoi Stock Exchange in accordance with Decision No. 374/QD-SGDHN dated 27 June 2018 of the Hanoi Stock Exchange with the code BSH.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and trade beer, alcohol, liquor and beverages products; and, to import - export beer, alcohol, liquor, beverages and materials for production of beer, alcohol, liquor and beverages.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 June 2026, the Company had 140 employees (1/1/2025: 139 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

3. Adoption of new guidance on accounting system for enterprises

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises ("Circular 99"). Circular 99 replaces the previous guidance on Vietnamese Accounting System for Enterprises under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 ("Circular 200") and other circulars amending and supplementing Circular 200. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

4. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average buying and selling transfer exchange rates of the commercial bank(s) where the Company regularly conducts transactions at the end of the accounting period

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of Management has the intention
The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments are term deposits at banks and stated at costs.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhauls cost, is charged to the statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	10 – 25 years
▪ machinery and equipment	2 – 15 years
▪ motor vehicles	7 – 10 years
▪ office equipment	3 – 15 years

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

(g) Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(ii) Environmental license

Environmental license is stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of an environmental license comprises the directly attributable costs necessary to obtain the license. Environmental license is amortised on a straight-line basis over 10 years.

(h) Long-term prepaid expenses

Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(i) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(j) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

(k) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from shares issue over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(l) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(m) Revenue and other income

(i) Goods sold

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

Revenue from the sales of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised in the statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(n) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(o) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(p) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

(q) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)****Form B 03 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***5. Cash and cash equivalents**

	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Cash on hand	107,705,612	48,226,806
Cash in banks	23,006,135,488	4,350,686,875
<i>Of which, mainly at:</i>		
<i>BIDV – My Dinh Branch</i>	21,001,368,825	1,789,279,475
<i>Vietcombank – Ky Dong Branch</i>	628,583,558	1,027,093,952
Cash equivalents (*)	25,000,000,000	-
	48,113,841,100	4,398,913,681

As at 30 Jun 2026, cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from their transaction dates and earned interest at rates of 4.75% per annum.

(*) Details of cash equivalents representing 10% or more of the total cash equivalents:

	Deposit term	31/06/2026 VND
<i>BIDV – My Dinh Branch</i>	84 days	25,000,000,000

6. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original terms to maturity of more than three months from their transaction dates and remaining terms to maturity of not greater than twelve months from the end of accounting period. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rates 4.75% (1/1/2026: 4.75%) per annum.

Details of each short-term deposit representing 10% or more of the total short-term deposits:

	Cost/ Recoverable amount 30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Vietinbank – Nam Thang Long Branch</i>		31,000,000,000
<i>Vietinbank – Nam Thang Long Branch</i>	21,000,000,000	
<i>Vietinbank – Nam Thang Long Branch</i>	20,000,000,000	
<i>BIDV – My Dinh Branch</i>	30,000,000,000	
<i>BIDV – My Dinh Branch</i>	21,000,000,000	

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)****Form B 03 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***7. Accounts receivable from customers****(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	50,413,551,674	57,530,582,993
Other customers	253,486,346	182,012,827
	50,667,038,020	57,712,595,820

(b) Accounts receivable from a related party

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
The parent company		
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	50,413,551,674	57,530,582,993
Sai Gon Beer Trading Company Limited	203,802,007	101,903,440

The trade related amounts due from the parent company were unsecured, interest free and are receivable upon demand.

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)****Form B 03 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***8. Inventories**

	30/06/2026		1/1/2026	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	-	-	9,367,193	-
Raw materials	16,771,131,673	-	18,039,973,036	-
Tools and supplies	11,834,673,267	(9,125,363,335)	13,343,372,397	(9,406,627,748)
Work in progress	12,306,404,956	-	13,513,111,706	-
Finished goods	10,435,625,165	-	9,739,339,292	-
Merchandise inventories	934,755	-	-	-
	51,348,769,816	(9,125,363,335)	54,645,163,624	(9,406,627,748)

Movement of allowance for inventories during the period was as follows:

	Six-month period ended	
	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Opening balance	9,406,627,748	9,738,815,407
Allowance reversed during the period	(281,264,413)	(111,716,099)
Closing balance	9,125,363,335	9,627,099,308

Included in inventories as at 30 June 2026 was VND9,125 million (1/1/2026: VND9,407 million) of slow-moving inventories.

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)

9. Tangible fixed assets

Cost	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Opening balance	58,127,038,224	648,324,200,896	7,907,289,410	5,491,949,684	719,850,478,214
Additions	-	3,225,000,000	-	-	3,225,000,000
Disposals	-	-	-	-	-
Closing balance	58,127,038,224	651,549,200,896	7,907,289,410	5,491,949,684	723,075,478,214
Accumulated depreciation					
Opening balance	37,898,204,191	612,148,980,397	7,769,688,604	5,326,270,049	663,143,143,241
Charge for the period	1,264,302,126	5,720,800,007	31,249,998	18,743,646	7,035,095,777
Disposals	-	-	-	-	-
Closing balance	39,162,506,317	617,869,780,404	7,800,938,602	5,345,013,695	670,178,239,018
Net book value					
Opening balance	20,228,834,033	36,175,220,499	137,600,806	165,679,635	56,707,334,973
Closing balance	18,964,531,907	33,679,420,492	106,350,808	146,935,989	52,897,239,196

Included in tangible fixed assets as at 30 June 2026 were assets costing VND595,969 million (1/1/2026: VND548,284 million) which were fully depreciated but still in active use.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)
Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*
10. Intangible fixed assets

	Software VND	Environmental license VND	Total VND
Cost			
Opening balance	1,488,873,741	365,800,000	1,854,673,741
Additions	-	-	-
Closing balance	1,488,873,741	365,800,000	1,854,673,741
Accumulated amortisation			
Opening balance	1,454,061,251	33,531,663	1,487,592,914
Charge for the period	12,822,024	18,289,998	31,112,022
Closing balance	1,466,883,275	51,821,661	1,518,704,936
Net book value			
Opening balance	34,812,490	332,268,337	367,080,827
Closing balance	21,990,466	313,978,339	335,968,805

Included in intangible fixed assets as at 30 June 2026 were assets costing VND1,412 million (1/1/2026: VND1,412 million) which were fully amortised but still in active use.

11. Long-term prepaid expenses

	Tools and instruments VND	Others VND	Total VND
Opening balance	654,845,404	2,094,707,425	2,749,552,829
Additions	1,077,500,000	21,616,000	1,099,116,000
Amortisation for the period	(400,903,632)	(653,210,792)	(1,054,114,424)
Closing balance	1,331,441,772	1,463,112,633	2,794,554,405

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***12. Accounts payable to suppliers****(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/06/2026	1/1/2025
	VND	VND
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	7,666,694,498	4,252,726,098
STCOM Vietnam Joint Stock Company	-	1,002,943,236
Viet Anh Industrial and Food Equipment Company Limited	-	800,250,000
Phuoc Thanh IV Trading Production Company Limited	-	503,170,500
Lien Hanh Company Limited	920,920,000	289,731,750
Other suppliers	1,735,121,028	4,499,624,346
	10,322,735,526	11,348,445,930

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/06/2026	1/1/2025
	VND	VND
The parent company		
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	7,666,694,498	4,252,726,098
Other related parties		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	322,449,785	772,151,660
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	-	292,842,000
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	30,132,000	-

The trade related amounts due to related parties were unsecured, interest free and are payable upon demand.

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)

13. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2026 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	Reclassified VND	30/06/2026 VND
Special sales tax	53,059,677,891	302,130,713,696	(302,645,575,114)	-	-	52,544,816,473
Value added tax	6,551,657,497	59,019,463,289	(40,630,620,220)	(17,798,879,669)	-	7,141,620,897
Corporate income tax	-	5,351,028,636	-	-	(935,222,708)	4,415,805,928
Personal income tax	64,890,841	517,574,065	(525,778,787)	-	-	56,686,119
Import-export tax	-	16,111,057	(16,111,057)	-	-	-
Other taxes	-	-	-	-	-	-
	59,676,226,229	367,034,890,743	(343,818,085,178)	(17,798,879,669)	(935,222,708)	64,158,929,417

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***14. Other payables**

	30/06/2026	1/1/2026
	VND	VND
Deposits received	8,117,700,000	6,702,700,000
Others	890,519,497	710,521,117
	9,008,219,497	7,413,221,117

15. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating amounts from retained profits as approved by the shareholders at the Annual General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Opening balance	4,598,666,009	4,173,551,848
Appropriation during the period (Note 16)	2,878,625,061	2,163,131,910
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 16)	(1,032,378,970)	(895,235,608)
Utilisation during the period	(3,194,412,366)	(3,005,914,051)
Closing balance	3,250,499,734	2,435,534,099

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

16. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Other capital VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2025	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	86,955,180,546	307,081,437,656
Net profit for the period	-	-	-	29,540,653,535	29,540,653,535
Dividends (Note 18)	-	-	-	(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 15)	-	-	-	(4,326,263,820)	(4,326,263,820)
Adjustments to 2024 bonus and welfare fund (Note 15)	-	-	-	895,235,608	895,235,608
Appropriation to social activities fund	-	-	-	(176,697,797)	(176,697,797)
Adjustments to 2024 social activities fund	-	-	-	(52,960,664)	(52,960,664)
Balance as at 1 January 2026	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	94,835,147,408	314,961,404,518
Net profit for the period	-	-	-	20,707,816,900	20,707,816,900
Dividends (Note 18)	-	-	-	(27,000,000,000)	(27,000,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 15)	-	-	-	(2,878,625,061)	(2,878,625,061)
Adjustments to 2025 bonus and welfare fund (Note 15)	-	-	-	1,032,378,970	1,032,378,970
Appropriation to social activities fund	-	-	-	(100,000,000)	(100,000,000)
Adjustments to 2025 social activities fund	-	-	-	28,994,529	28,994,529
Balance as at 30 June 2026	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	86,625,712,746	306,751,969,856

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***17. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital are:

	30/06/2026 and 1/1/2025	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	18,000,000	180,000,000,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	18,000,000	180,000,000,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

18. Dividends

The Annual General Meeting of shareholders of the Company on 10 March 2026 resolved to declare dividends from the retained profits of 2025 amounting to VND27,000 million (equivalent to VND1,500 per share) ((six-month period ended 30 June 2025: The Annual General Meeting of shareholders of the Company on 10 April 2025 resolved to declare dividends from the retained profits of 2024 amounting to VND36,000 million (equivalent to VND2,000 per share), in which VND18,000 million was advanced to shareholders in 2024)

19. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of the Annual General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***20. Off balance sheet items****(a) Lease**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Within one year	4,712,218,337	4,712,218,337
From two to five years	18,848,873,346	18,848,873,346
More than five years	120,554,252,442	122,910,361,610
	<u>144,115,344,125</u>	<u>146,471,453,293</u>

(b) Foreign currencies

	30/06/2026		1/1/2026	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	520.97	12,607,081	534.17	12,926,511
EUR	21.15	565,606	31.81	850,408
		<u>13,172,687</u>		<u>13,776,919</u>

21. Revenue from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold, exclusive of value added tax and special sales tax.

	Six-month period ended	
	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Total revenue		
▪ Sales of finished goods	286,263,631,524	243,761,367,891
▪ Others	2,658,524,871	2,151,071,161
	<u>288,922,156,395</u>	<u>245,912,439,052</u>
Net revenue		

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***22. Cost of sales**

	Six-month period ended	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Finished goods sold	257,884,637,507	232,957,679,399
Reversal of allowance for inventories	(281,264,413)	(111,716,099)
Others	504,621,495	619,747,967
	258,107,994,589	233,465,711,267

23. Financial income

	Six-month period ended	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Interest income from term deposits	5,344,054,373	4,769,601,554
Realised foreign exchange gains	-	-
	5,344,054,373	4,769,601,554

24. Selling expenses

	Six-month period ended	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Outside services	676,553,430	656,090,340
Staff costs	317,369,484	459,720,050
Others	108,908,163	260,291,448
	1,102,831,077	1,376,101,838

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***25. General and administration expenses**

	Six-month period ended	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Staff costs	5,133,921,564	4,644,546,251
Outside services	2,342,631,336	2,467,903,487
Office materials	440,818,103	348,801,514
Depreciation and amortisation	54,355,668	191,269,335
Others	918,737,857	1,288,285,172
	8,890,464,528	8,940,805,759

26. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Staff costs	229,491,875,518	204,190,760,086
Outside services	19,813,161,988	18,384,140,200
Office materials	7,066,207,799	8,642,127,926
Depreciation and amortisation	8,430,632,256	7,210,629,413
Others	3,299,412,633	5,354,961,239

27. Corporate income tax**(a) Recognised in the statement of income**

	Six-month period ended	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Current tax expense		
Current year	5,328,110,290	1,520,173,144
Under provision in prior years	22,918,346	3,026,000
	5,351,028,636	1,523,199,144
Deferred tax expense/(benefit)		
Origination and reversal of temporary differences	67,172,324	37,694,543
	5,418,200,960	1,560,893,687

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***(b) Applicable tax rate**

Under the Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits.

28. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2026 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare fund and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shareholders

	Six-month period ended 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Restated)
Net profit for the period	20,707,816,900	5,394,384,952
Appropriation to bonus and welfare fund	(2,878,625,061)	(2,163,131,910)
Adjustments to bonus and welfare fund	-	516,189,485
Net profit attributable to ordinary shareholders	17,829,191,839	3,747,442,527

The appropriation of bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2026 was estimated based on the budgeted amount that was approved by the shareholders at the Annual General Meeting of shareholders.

The appropriation of bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2025 was restated based on the actual appropriation which was approved by shareholders at the Annual General Meeting of shareholders.

(ii) Weighted average number of ordinary shares

There was no movement in the number of shares for the six-month periods ended 30 June 2026 and 30 June 2025. The weighted average number of ordinary shares used to calculate the basic earnings per share for two presented periods is 18,000,000 shares.

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended June 30, 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***(iii) Basic earnings per share**

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Restated) (*)	30/6/2025 VND (As previously reported)
Basic earnings per share	991	208	180

(*) The restatement represented the impact of the restatement of bonus and welfare fund as mentioned above.

29. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2026 was derived from the balances and amounts reported in the company's financial statements as at and for the year ended 31 December 2025

As described in Note 3, the Company has adopted Circular 99 effective from 1 January 2026. As a result of this change in accounting policy, certain comparative information as at 1 January 2026 and for the year ended 31 December 2025 has been restated.

10 July 2026

Report preparer**Nguyen Thi Yen Ngoc****Chief Accountant****Bui Thi Thanh Ngoc****Director****Le Viet Quy**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements